Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.09.2022 16:11:36 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1872/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5691/TTr-STNMT ngày 26 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (nguồn nước mặt), cụ thể như sau:

1. Nguồn nước mặt thuộc sông, suối, kênh, rạch: 139 sông, suối, kênh, rạch *(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).*

2. Nguồn nước mặt thuộc hồ chứa thủy lợi là: 04 hồ chứa *(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ TNMT (b/c);
- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Cục QLTNN;
- Báo Tây Ninh, Đài PTTH Tây Ninh;
- TT công báo tỉnh;
- Website tỉnh Tây Ninh;
- CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, VP.

PHỤ LỤC I

Danh mục nguồn nước mặt thuộc sông, suối, kênh, rạch nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT (1)	Tên song, suối (2)	Địa điểm (3)	Điểm đầu (4)	Điểm cuối chảy ra (5)	Chiều dài (km) (6)	Ghi chú (8)
1. Thị xã Trảng Bàng						
1	Rạch Trảng Bàng	Phường Gia Bình, Phường An Hòa, Thị Trấn Trảng Bàng, phường An Tịnh	Phường An Hòa (X: 1216110.45 Y: 593341.31) Phường An Hòa (X: 1218795.491 Y: 591443.219)	Phường Gia Bình (X: 1221061.968 Y: 584934.956)	11,1	
2	Rạch Nhà Thờ	Xã Phước Lưu	Xã Phước Lưu (X: 1220086.328 Y: 584680.30)	Xã Phước Lưu (X: 1219582.205 Y: 581931.902)	2,87	
3	Rạch Bờ Đắp	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ (X: 1216375.24 Y: 585499.932)	Xã Phước Chỉ (X: 1215130.792 Y: 582670.206)	3,16	
4	Rạch Dài	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ (X: 1216464.698 Y: 585477.521)	Xã Phước Chỉ (X: 1216238.708 Y: 583921.399)	2,54	
5	Rạch mương củi nhỏ	Xã Phước Chỉ	Phước Chỉ (X: 1214924.654 Y: 584883.990)	Phước Chỉ (X: 1215395.823 Y: 583479.203)	1,79	
6	Rạch Me	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ (X: 1217742.915 Y: 584169.563)	Xã Phước Chỉ (X: 1217223.1 Y: 581503.740)	4,64	
7	Rạch Trà Cao	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ (X: 1218047.165 Y: 583915.315)	Xã Phước Chỉ (X: 1218231.216 Y: 579881.410)	4,48	
8	Rạch Lò	Xã Phước Lưu	Xã Phước Lưu (X: 1222160.813 Y: 582966.404)	Xã Phước Lưu (X: 1221609.97 Y: 580897.501)	2,5	
9	Rạch Ông Quận	Xã Phước Lưu	Xã Phước Lưu (X: 1222070.192 Y: 583308.740)	Xã Phước Lưu (X: 1220820.276 Y: 581012.954)	2,87	
10	Rạch Gò Suối	Xã Phước Bình	Xã Phước Chỉ (X: 1217421.51 Y: 584715.317)	Xã Phước Chỉ (X: 1216695.488 Y: 583784.873)	4,98	

11	Rạch Mương Củi Lớn	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Lưu (X: 1222984.647 Y: 583187.763)	Xã Bình Thạnh (X: 1215663.567 Y: 576323.598)	1,58	
12	Rạch Tràm	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ (X: 1214702.498 Y: 584410.102)	Xã Phước Chỉ (X: 1215318.776 Y: 583269.425)	6,71	
13	Rạch Rẫy	Xã Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ (X: 1214492.393 Y: 584123.730)	Xã Phước Chỉ (X: 1213824.309 Y: 576865.422)	1,25	
14	Rạch Môn	Phường An Hòa	Xã An Hòa (X: 1223715.704 Y: 584029.065)	Xã An Hòa (X: 1223033.801 Y: 585690.226)	3,23	
15	Rạch Cầu Ngang	Xã Đôn Thuận	Xã Đôn Thuận (X: 1240190.837 Y: 592951.812)	Xã Đôn Thuận (X: 1237204.635 Y: 596508.536)	11,25	
16	Sông Sài Gòn	Xã Đôn Thuận, xã Hưng Thuận	Xã Đôn Thuận (X: 1243846.9951 Y: 593246.659)	Xã Hưng Thuận (X: 231641.880 Y: 603331.802)	24,54	
17	Sông Vàm Cỏ Đông	Xã Phước Bình, xã Phước Chỉ, xã An Hòa	Xã Phước Bình (X: 1222918.200 Y: 583212.906)	Xã Phước Chỉ (X: 1214431.528 Y: 584209.474)	11,28	
18	Suối Bời Lời	Xã Hưng Thuận, xã Đôn Thuận	Xã Hưng Thuận (X: 1235490.485 Y: 599236.56)	Xã Đôn Thuận (X: 1233212.732 Y: 595236.133)	8,2	
19	Suối Ba Nàng	Phường Lộc Hưng	Xã Lộc Hưng (X: 1227147.421 Y: 595611.749)	Xã Lộc Hưng (X: 1223975.187 Y: 596300.306)	3,99	
2. Huyện Gò Dầu						
1	Rạch Cầu Bến Đò	Xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh (X: 1227792.733 Y: 583233.590)	Xã Phước Thạnh (X: 1227744.456 Y: 584097.763)	2,67	
2	Rạch Chót Tranh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch (X: 1229093.226 Y: 581759.878)	Xã Phước Trạch (X: 1229343.183 Y: 582361.826)	0,64	
3	Rạch Đá Hàng	Xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh (X: 1233572.798 Y: 579553.203)	Xã Hiệp Thạnh (X: 1240036.345 Y: 583017.092)	7,84	
4	Rạch Giữa	Xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch (X: 1227461.233 Y: 580427.768)	Xã Phước Trạch (X: 1229350.838 Y: 582428.537)	2,74	
5	Rạch Môn	Xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước (X: 1223715.704 Y: 584029.065)	Xã Thanh Phước (X: 1223033.801 Y: 585690.226)	3,23	
6	Rạch Nho	Xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch (X: 1227021.856 Y: 582215.972)	Xã Phước Trạch (X: 1228119.581 Y: 583207.468)	1,54	

7	Rạch Nhọc	Xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức (X: 1234657.142 Y: 580111.489)	Xã Thạnh Đức (X: 1237569.862 Y: 580451.758)	6,13	
8	Rạch Rỗng Lớn	Xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch (X: 1228994.774 Y: 579770.361)	Xã Phước Trạch (X: 1228438.129 Y: 581573.588)	3,9	
9	Rạch Rỗng Ngừa	Xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch (X: 1229422.765 Y: 582413.809)	Xã Phước Trạch (X: 1230202.827 Y: 582669.757)	2,05	
10	Rạch Cầu Ngang	Xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn (X: 1241373.572 Y: 590608.654)	Xã Bàu Đồn (X: 1240197.990 Y: 592926.320)	3,73	
11	Sông Vàm Cỏ Đông	Xã Cẩm Giang, xã Thạnh Đức, xã Hiệp Thạnh, xã Phước Trạch, TT Gò Dầu, xã Thanh Phước	Xã Cẩm Giang (X: 1240040.884 Y: 570673.917)	Xã Thanh Phước (X: 1221813.574 Y: 584040.881)	34,95	
12	Suối Bà Tươi	Xã Phước Đông	Xã Phước Đông (X: 1230196.248 Y: 587420.138)	Xã Phước Đông (X: 1229786.850 Y: 588708.047)	3,4	
13	Suối Bàu Đôi	Xã Hiệp Thạnh, xã Phước Thạnh	Xã Hiệp Thạnh (X: 1228146.428 Y: 583224.623)	Xã Hiệp Thạnh (X: 1234304.955 Y: 586582.649)	7,53	
14	Suối Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn (X: 1234321.778 Y: 586593.562)	Xã Bàu Đồn (X: 1235573.435 Y: 589074.418)	3,48	
15	Suối Bến Rộng	Xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức (X: 1241826.463 Y: 575013.354)	Xã Thạnh Đức (X: 1241099.342 Y: 580631.321)	9,33	
16	Suối Cái	Xã Phước Đông	Xã Phước Đông (X: 1229798.415 Y: 588705.753)	Xã Phước Đông (X: 1232158.275 Y: 588373.122)	4,28	
17	Suối Cao	Xã Phước Đông	Xã Phước Đông (X: 1227743.480 Y: 584126.457)	Xã Phước Đông (X: 1228261.977 Y: 587260.435)	1,78	
18	Suối Cầu Đúc	Xã Phước Đông	Xã Phước Đông (X: 1232202.251 Y: 588400.507)	Xã Phước Đông (X: 1234103.754 Y: 590265.491)	3,63	
19	Suối Cây Trường	Xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước (X: 1224152.065 Y: 589318.107)	Xã Thanh Phước (X: 1225827.605 Y: 590636.530)	3,67	
20	Suối Cống Thụt	Xã Phước Đông	Xã Phước Đông (X: 1227317.917 Y: 591446.367)	Xã Phước Đông (X: 1229810.476 Y: 592192.883)	2,59	

21	Suối Ông Thục	Xã Phước Đông	Xã Phước Đông (X: 1227293.970 Y: 591403.538)	Xã Phước Đông (X: 1225852.819 Y: 590663.197)	2,24	
3. Thành phố Tây Ninh						
1	Rạch Tây Ninh (đoạn không chảy qua trung tâm TP)	Phường 2, Phường 1	Phường 2 (X: 1248882.620 Y: 564956.659)	Phường 1 (X: 1253596.633 Y: 565206.605)	5,17	
2	Suối Lâm Vồ	Phường 1, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Thạnh, phường Ninh Sơn	Phường 1 (X: 1259890.626 Y: 565099.831)	Phường Hiệp Ninh (X: 1253577.664 Y: 571232.861)	25,54	
3	Suối Đùn	Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn (X: 1255190.468 Y: 566691.160)	Phường Ninh Sơn (X: 1254537.877 Y: 568353.820)	1,3	
4	Suối Trà Phí	Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn (X: 1255200.930 Y: 566681.039)	Phường Ninh Sơn (X: 1258286.632 Y: 571118.993)	2,95	
5	Suối Cạn	Xã Tân Bình	Xã Tân Bình (X:1259359.071 Y: 566500.616)	Xã Tân Bình (X: 1258359.908 Y: 564879.076)	5,97	
6	Suối Núc	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân (X: 1264970.530 Y: 566712.861)	Xã Thạnh Tân (X: 1263125.094 Y: 573905.530)	9,86	
7	Suối Tà Họp	Xã Tân Bình, xã Bình Minh	Xã Tân Bình (X: 1264219.035 Y: 565998.361)	Xã Bình Minh (X: 1259904.943 Y: 565101.267)	6,71	
8	Suối Vàng	Xã Tân Bình, xã Thạnh Tân	Xã Tân Bình (X: 1262124.846 Y: 565509.395)	Xã Thạnh Tân (X: 1260428.196 Y: 570347.360)	5,98	
9	Suối Tà Tuôn	Xã Bình Minh	Xã Bình Minh (X: 1261965.100 Y: 562860.316)	Xã Bình Minh (X: 1259897.395 Y: 565097.478)	3,64	
4. Thị xã Hòa Thành						
1	Rạch Se-vin	Xã Long Thành Nam, phường Long Thành Trung, phường Hiệp Tân	Xã Long Thành Nam (X: 1243978.336 Y: 66282.449)	phường Hiệp Tân (X: 1247828.716 Y: 565146.071)	5,17	

2	Rạch Tây Ninh	Phường Hiệp Tân, phường Long Thành Trung, xã Long Thành Nam	Xã Long Thành Nam (X: 1242112.826 Y: 563974.751)	Phường Hiệp Tân (X: 1248852.757 Y: 564963.256)	7,97		
3	Sông Vàm Cỏ Đông	Xã Long Thành Nam, xã Trường Tây, xã Trường Đông	Xã Long Thành Nam (X: 1242104.991 Y: 563970.651)	Xã Trường Đông (X: 1240042.264 Y: 570663.705)	10,46		
4	Suối Năm Trại	Xã Trường Đông	Xã Trường Đông (X: 1242798.363 Y: 575427.210)	Xã Trường Đông (X: 1245493.437 Y: 576624.472)	0,6		
5	Suối Giải Khổ	Xã trường Hòa, phường Long Thành Bắc	phường Long Thành Bắc (X: 1248040.690 Y: 570593.239)	Xã Trường Hòa (X: 1246798.905 Y: 571863.978)	1,8		
6	Suối Cái	Xã Trường Hòa, xã Trường Tây	Xã Trường Tây (X: 1244098.435 Y: 571309.612)	Xã Trường Hòa (X: 1247024.500 Y: 571571.701)	3,26		
7	Suối Rạch Rễ	Xã Trường Đông, xã Trường Hòa, xã Trường Tây	Xã Trường Tây (X: 1242108.223 Y: 569843.776)	Xã Trường Hòa (X: 1248598.248 Y: 574681.624)	9,27		
5. Huyện Bến Cầu							
1	Rạch Ba Vít	Xã Lợi Thuận, xã An Thạnh	Xã Lợi Thuận (X: 1226063.66 Y: 576695.11)	Xã An Thạnh (X: 1227451.90 Y: 579429.17)	4,42		
2	Rạch Bến Đất	Xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận (X: 1230633.88 Y: 580200.68)	Xã Lợi Thuận (X: 1230932.27 Y: 579579.55)	0,84		
3	Rạch Bến Than	Xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận (X: 1232469.83 Y: 579572.56)	Xã Lợi Thuận (X: 1230597.61 Y: 578937.64)	1,65		
4	Rạch Đường Cộ	Xã Tiên Thuận	Xã Tiên Thuận (X: 1233500.34 Y: 574915.16)	Xã Tiên Thuận (X: 1232809.14 Y: 574656.81)	0,92		
5	Rạch Gò Suối	Xã An Thạnh, xã Lợi Thuận	Xã An Thạnh (X: 1223111.27 Y: 583216.74)	Xã Lợi Thuận (X: 1222891.64 Y: 574571.08)	9,91		
6	Rạch Héo	Xã Long Giang	Xã Long Giang (X: 1233368.57 Y: 562978.55)	Xã Long Giang (X: 1233360.81 Y: 561942.39)	1,16		
7	Rạch Muồng	Xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận (X: 1232298.55	Xã Lợi Thuận (X: 1231897.76	1,39		

			Y: 579658.99)	Y: 578460.70)			
8	Rạch Vàm Bảo	Xã Long Chữ, xã Long Giang, xã Long Khánh, xã Tiên Thuận, xã Long Thuận	Xã Long Chữ (X: 1234590.19 Y: 569985.38)	Xã Long Thuận (X: 1225825.96 Y: 566252.06)	10,83		
9	Rạch Vàm Bàu Gõ	Xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận (X: 1229139.30 Y: 577378.57)	Xã Lợi Thuận (X: 1229101.11 Y: 578759.64)	3,28		
10	Rạch Xoài	Xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận (X: 1231562.54 Y: 580019.88)	Xã Lợi Thuận (X: 1231291.65 Y: 579157.45)	1,1		
11	Rạch Xóm Khách	Xã Long Giang, xã Long Chữ	Xã Long Giang (X: 1233550.76 Y: 568795.29)	Xã Long Giang (X: 1233498.48 Y: 563773.61)	7,6		
12	Sông Vàm Cỏ Đông	Xã Long Chữ, xã Tiên Thuận, xã Lợi Thuận, xã An Thạnh	Xã Long Chữ (X: 1238774.37 Y: 570567.72)	Xã An Thạnh (X: 1222855.23 Y: 583420.94)	31,86		
6. Huyện Dương Minh Châu							
1	Rạch Cầu Ngang	Xã Bến Củi	Xã Bến Củi (X: 1240212.109 Y: 592938.584)	Xã Bến Củi (X: 1241374.369 Y: 590619.487)	3,73		
2	Sông Sài Gòn	Xã Phước Minh, xã Bến Củi	Xã Phước Minh (X: 1251773.708 Y: 591119.803)	Xã Bến Củi (X: 1243285.300 Y: 592243.465)	18,06		
3	Suối Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi (X:1248428.379 Y:580982.216)	Xã Cầu Khởi (X:1247338.113 Y:578588.75)	2,73		
4	Suối Già Nai	Xã Phan	Xã Phan (X:1258134.400 Y:574775.410)	Xã Phan (X:1258131.930 Y:575423.65)	0,86		
5	Suối Hùng	Xã Cầu Khởi, xã Lộc Ninh, xã Bến Củi,	Xã Bến Củi (X:1239648.259 Y:591930.652)	Xã Cầu Khởi (X:1247380131 Y:582730.832)	12,15		
6	Suối Lấp Vò	Xã Bàu Năng	Xã Bàu Năng (X:1253583.569 Y: 570923.833)	Xã Bàu Năng (X:1254081.104 Y:571801.510)	4,15		
7	Suối Nhánh	Xã Lộc Ninh, xã Truông Mít	Xã Lộc Ninh (X:1241507.354 Y:588838.9)	Xã Truông Mít (X:1240987.715 Y:586213.455)	3,03		

8	Suối Xa Cách	TT. Dương Minh Châu, xã Suối Đá	TT. Dương Minh Châu (X:1257940.346 Y:582029.810)	Xã Suối Đá (X:1259136.170 Y:57962.737)	2,94		
9	Suối Bàu Vuông	Xã Suối Đá	Xã Suối Đá (X: 1263012.786 Y: 577079.82)	Xã Suối Đá (X: 1263617.122 Y: 577930.463)	1,19		
10	Suối Bà Ngợi	Xã Bến Củi	Xã Bến Củi (X: 1244249.963 Y: 588273.646)	Xã Bến Củi (X: 1245751.35 Y: 588082.218)	1,58		
7. Huyện Châu Thành							
1	Rạch Bến Đá	Xã Phước Vĩnh, xã An Cơ, xã Hảo Đước	Xã Phước Vinh (X: 1255220.536 Y: 549281.736)	Xã Phước Vinh (X: 1266506.692 Y: 550542.508)	21,24		
2	Rạch Cái He	Xã Trí Bình	Xã Trí Bình (X: 1250811.660 Y: 554932.442)	Xã Trí Bình (X: 1252076.807 Y: 555317.537)	0,56		
3	Rạch Cống Kiểu	Xã Trí Bình	Xã Trí Bình (X: 1250551.6 Y: 555764.991)	Xã Trí Bình (X: 1251324.879 Y: 556389.65)	1,03		
4	Rạch Bến Kênh	Xã Trí Bình	Xã Trí Bình (X: 1248307.117 Y: 555337.538)	Xã Trí Bình (X: 1248820.256 Y: 557148.427)	2,4		
5	Rạch Trà Cú	Xã Ninh Điền, xã Thành Long	Xã Ninh Điền (X: 1246796.571 Y: 555674.132)	Xã Ninh Điền (X: 1246085.304 Y: 555306.429)	0,97		
6	Rạch Thầy Cai	Xã Ninh Điền, xã Thành Long	Xã Ninh Điền (X: 1246085.304 Y: 555306.429)	Xã Ninh Điền (X: 1244230.621 Y: 553673.178)	2,62		
7	Rạch Tra Pang Cu	Xã Ninh Điền, xã Thành Long	Xã Ninh Điền (X: 1244230.621 Y: 553673.178)	Xã Ninh Điền (X: 1243558.300 Y: 552339.520)	1,6		
8	Rạch Ông Cố	Xã Thành Long, xã Hòa Hội	Xã Thành Long (X: 1248750.38 Y: 554224.569)	Xã Thành Long (X: 1244784.158 Y: 547688.649)	5,6		
9	Rạch Tây Ninh	Xã Thanh Điền	Xã Thanh Điền (X: 1249300.747 Y: 564986.782)	Xã Thanh Điền (X: 1242183.780 Y: 563983.551)	7,97		
10	Rạch Nàng Dinh	Xã Biên Giới	Xã Biên Giới (X: 1255852.459 Y: 546258.504)	Xã Biên Giới (X: 1255226.777 Y: 546258.504)	13,95		
11	Rạch Trà Sim	Xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền (X: 1243553.858 Y: 559619.929)	Xã Ninh Điền (X: 1239288.950 Y: 560120.166)	8,21		
12	Rạch Bà Quan	Xã Ninh Điền, xã Long Vĩnh	Xã Thanh Điền (X: 1241805.11 Y: 562241.962)	Xã Ninh Điền (X: 1240970.149 Y: 562154.661)	4,1		

13	Rạch Ông Trọng	Xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh (X: 1242320.154 Y: 568181.470)	Xã Long Vĩnh (X: 1242938.606 Y: 567867.383)	1,03		
14	Rạch Đường Xuồng	Xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh (X: 1241577.336 Y: 568064.553)	Xã Long Vĩnh (X: 1241577.336 Y: 568064.553)	2,37		
15	Rạch Nhơn Hòa	Xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh (X: 1240880.678 Y: 568706.375)	Xã Long Vĩnh (X: 1240880.678 Y: 568706.375)	1,41		
16	Rạch Cầm	Xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh (X: 1242263.854 Y: 565150.860)	Xã Long Vĩnh (X: 1242263.854 Y: 565150.860)	2,79		
17	Rạch Tam Ru	Xã Biên Giới	Xã Biên Giới (X: 1260548.834 Y: 542184.969)	Xã Biên Giới (X: 1260539.830 Y: 540992.390)	1,86		
18	Sông Vàng Cỏ Đông	Xã Phước Vinh, xã Biên Giới, xã Hòa Thạnh, xã Hòa Hội, xã Hảo Đước, xã Trí Bình, xã Thành Long, xã An Bình, xã Ninh Điền, xã Thanh Điền, xã Long Vĩnh	Xã Phước Vinh (X: 1266442.625 Y: 543523.852)	Xã Long Vĩnh (X: 1238820.352 Y: 570563.778)	66,81		
19	Suối Bà Giải	Xã Đồng Khởi	Xã Đồng Khởi (X: 1258163.298 Y: 556743.25)	Xã Đồng Khởi (X: 1258732.849 Y: 558740.730)	0,84		
20	Suối Bàu Lầy	Xã Ninh Điền, xã Thành Long	Xã Ninh Điền (X: 1243558.300 Y: 552339.520)	Xã Ninh Điền (X: 1239640.667 Y: 549677.124)	1,94		
21	Suối Dộp	Xã Đồng Khởi, xã Trí Bình	Xã Trí Bình (X: 1253235.979 Y: 554803.464)	Xã Đồng Khởi (X: 1257605.767 Y: 556694.107)	5,64		
8. Huyện Tân Châu							
1	Suối Tà Hợp	Xã Tân Phú, xã Tân Hưng	Xã Tân Phú (X:1264974.575 Y: 566711.658)	Xã Tân Hưng (X:1267709.555 Y: 578120.618)	2,2		
2	Suối Nhỏ	Xã Thạnh Đông, xã Tân Phú	Xã Thạnh Đông (X: 1274281.982 Y: 574585.251)	Xã Thạnh Đông (X:1275000.698 Y: 571995.744)	3,7		
3	Suối Cạn	Xã Suối Dây	Xã Suối Dây (X: 1284048.700	Xã Suối Dây (X:1282865.742	3,8		

			Y: 578380.561)	Y: 581238.471)			
4	Suối Ky	Xã Thạnh Đông	Xã Thạnh Đông (X: 1277619.399 Y: 565728.517) Xã Thạnh Đông (X: 1278531.060 Y: 566858.837)	Xã Thạnh Đông (X: 1277548.499 Y: 567891.761) Xã Thạnh Đông (X: 1281217.168 Y: 568779.760)	8,8		
5	Suối Vạc Xa	Xã Tân Hà	Xã Tân Hà (X: 1299077.302 Y: 572338.389)	Xã Tân Hà (X: 1295636.097 Y: 574239.212)	6,9		
6	Suối Nước Trong	Xã Tân Hà, xã Tân Hội	Xã Tân Hà (X: 575354.809 Y: 576815.220)	Xã Tân Hội (X: 1294935.306 Y: 575518.721)	1,5		
7	Suối Mây	Xã Tân Đông	Xã Tân Đông (X: 1297452.319 Y: 578978.432)	Xã Tân Đông (X: 1293092.797 Y: 576168.517)	4,4		
8	Suối Nước Đục	Xã Tân Hà, xã Tân Hội, xã Tân Đông	Xã Tân Hà (X: 1289643.305 Y: 578266.306)	Xã Tân Đông (X: 1295636.585 Y: 574241.490)	9,8		
9	Suối Prêk Pop Lam	Xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô (X: 1290339.828 Y: 586805.080)	Xã Suối Dây (X: 1286554.942 Y: 582612.252)	1,4		
10	Suối Bổ Túc	Xã Tân Đông, xã Suối Ngô, xã Suối Dây	Xã Tân Đông (X: 1291875.950 Y: 586807.833)	Xã Suối Ngô (X: 1290339.188 Y: 586806. 339)	1,8		
11	Suối Prek Mong	Xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô (X: 1292454.661 Y: 590523.402)	Xã Suối Ngô (X: 1291169.768 Y: 590342.467)	1,8		
12	Suối Tre	Xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô (X: 1291170.858 Y: 590339.269)	Xã Suối Ngô (X: 1289094.487 Y: 586196.024)	9,4		
13	Suối Krai	Xã Suối Dây, xã Tân Đông	Xã Suối Dây (X: 1286565.482 Y: 582612.980)	Xã Tân Đông (X: 1286170.983 Y: 578639.326)	11,4		
14	Suối nhỏ	Xã Suối Dây	Ấp 4, xã Suối Dây	Ấp 5, xã Suối Dây	4,8g		
15	Suối Tà Ôn	Xã Suối Dây	ấp 2, xã Suối Dây	Cầu Tà Ôn, xã Suối Dây	3,2		
16	Suối Dầm	Xã Tân Đông	ấp Đông Thành, xã Tân Đông	Xã Tân Hội	6,4		
9. Huyện Tân Biên							
1	Rạch Cái Bác	Xã Hòa Hiệp, xã Tân Bình	Xã Hòa Hiệp (X: 1277184.400 Y: 541001.652)	Xã Tân Bình (X: 1277840.421 Y: 540918.552)	21,1		
2	Sông Vàm Cỏ Đông	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp (X: 1276917.662 Y: 540992.931)	Xã Hòa Hiệp (X: 1267384.234 Y: 546377.750)	9,38		

3	Suối Cái	Xã Trà Vong	Xã Trà Vong (X: 1260571.099 Y: 565274.195)	Xã Trà Vong (X: 1263624.877 Y: 564888.449)	5,39		
4	Suối Tà Tuôn	Xã Trà Vong	Xã Trà Vong (X: 1260463.792 Y: 565217.430)	Xã Trà Vong (X: 1262186.720 Y: 561828.148)	4,77		
5	Suối Preek Kduoch	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập (X: 1297225.531 Y: 563076.279)	Xã Tân Lập (X: 1302780.109 Y: 562101.519)	7,15		
6	Suối Pre Ta Ruong	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập (X: 1297225.691 Y:563079.787)	Xã Tân Lập (X: 1300197.298 Y: 565015.299)	4,24		
7	Suối Núc	Xã Trà Vong	Xã Trà Vong (X: 1263564.130 Y: 565054.148)	Xã Trà Vong (X: 1265841.015 Y: 567506.193)	4,7		
8	Suối Trà Vong	Xã Trà Vong, xã Mỏ Công	Xã Trà Vong (X: 1266362.528 Y: 562881.142)	Xã Mỏ Công (X: 1263636.966 Y: 565000.051)	4,94		
9	Suối Tà Hợp	Xã Trà Vong, xã Mỏ Công	Xã Trà Vong (X: 1265901.700 Y: 567515.947)	Xã Mỏ Công (X: 1269146.827 Y: 567727.969)	3,68		
10	Suối Chót Mạc	Xã Tân Phong	Xã Tân Phong (X: 1268138.710 Y: 555191.704)	Xã Tân Phong (X: 1270122.348 Y: 551665.724)	7,84		
11	Suối Trại Bí	Xã Tân Phong	Xã Tân Phong (X: 1272875.373 Y: 553239.978)	Xã Tân Phong (X: 1271188.488 Y: 558023.430)	8,99		
12	Suối Tre	Xã Hòa Hiệp, xã Tân Phong, xã Thạnh Tây	Xã Hòa Hiệp (X: 1268284.020 Y: 550779.350)	Xã Thạnh Tây (X: 1278069.332 Y: 550980.213)	18,09		
13	Suối Bà Sự	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp (X: 1270664.907 Y: 541786.467)	Xã Hòa Hiệp (X: 1270603.413 Y: 544905.417)	3,85		
14	Suối Bá Điết	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp (X: 1274650.850 Y: 541848.431)	Xã Hòa Hiệp (X: 1275361.029 Y: 543755.080)	2,29		
15	Suối Tức Siếc	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp (X: 1268710.529Y: 550168.674)	Xã Hòa Hiệp (X: 1269098.853 Y: 549267.747)	1,19		
16	Suối Sa Mát	Xã Tân Bình	Xã Tân Bình (X: 1277883.078 Y: 540919.453)	Xã Tân Bình (X: 1283464.163 Y: 543293.441)	9,57		
17	Suối Cạn	Xã Thạnh Tây	Xã Thạnh Tây (X: 1276193.899 Y: 553235.180)	Xã Thạnh Tây (X: 1278191.677 Y: 554090.399)	2,03		

18	Suối Mây	Xã Tây Thạnh, TT. Tân Biên	TT. Tân Biên (X: 1276050.106 Y: 553238.295)	Xã Tây Thạnh (X: 1290166.983 Y: 557662.828)	3,84		
19	Suối Ky	Xã Thạnh Tây, xã Thạnh Bình	Xã Thạnh Tân (X: 1278569.292 Y: 556654.113)	Xã Thạnh Bình (X: 1284526.266 Y: 566813.729)	10,36		
20	Suối Tà Nốt	Xã Tân Bình	Xã Tân Bình (X: 1283544.453 Y: 542520.327)	Xã Tân Bình (X: 1286313.656 Y: 541000.066)	3,6		
21	Suối Sa Nghe	Xã Tân Bình	Xã Tân Bình (X: 1283470.403 Y: 543294.018)	Xã Tân Bình (X: 1285491.194 Y: 543976.546)	2,29		
22	Suối Đà Ha	Xã Tân Bình	Xã Tân Bình (X: 1283738.327 Y: 544291.697)	Xã Tân Bình (X: 1286739.789 Y: 548276.990)	10,88		
23	Suối Săn Máu	Xã Thạnh Bình, xã Thạnh Bắc	Xã Thạnh Bình (X: 1279173.333 Y: 558685.379)	Xã Thạnh Bắc (X: 1286873.675 Y: 563531.005)	12,57		
24	Suối Tà Ét	Xã Thạnh Bình	Xã Thạnh Bình (X: 1284434.698 Y: 566815.829)	Xã Thạnh Bình (X: 1278415.901 Y: 562421.130)	8,82		

PHỤ LỤC II

Danh mục nguồn nước mặt thuộc hồ chứa thủy lợi nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT (1)	Tên hồ chứa (2)	Địa điểm (3)	Diện tích (ha) (4)	Dung tích toàn bộ (m^3) (5)	Mục đích sử dụng hồ chứa (6)	Ghi chú (7)
1	Hồ Dầu Tiếng	huyện Dương Minh Châu và huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.	20.107	1.580	Cấp nước tưới sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và các dịch vụ khác cho các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh.	Chỉ tính phần tỉnh Tây Ninh
2	Hồ Tha La	Huyện Tân Châu	2.254,3	27,5	Phục vụ tưới cho 04 xã: Thạnh Đông, Tân Phú (huyện Tân Châu); Thạnh Bình, Tân Phong (huyện Tân Biên); đồng thời cấp nước cấp nước cho Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu với lưu lượng	

					1.500m^3/ngày đêm.	
3	Hồ Nước Trong 1	Ấp Hội An, xã Tân Hội, huyện Tân Châu	171,16	2,70	Cấp nước cho Nhà máy đường Nước Trong, công suất 500 tấn mía cây/ngày	
4	Hồ Nước Trong 2	Ấp Hội An, xã Tân Hội, huyện Tân Châu	161,38	1,75		